

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 46/CBTT- PGDM
V/v: CBTT Báo cáo thường niên năm 2021

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2022

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP)
2. Mã chứng khoán : APP
3. Địa chỉ trụ sở chính: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia Lâm – Hà Nội.
4. Điện thoại 024 36785060 fax: 024 36784978
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Duy Kiên
6. Nội dung của thông tin công bố:
- Báo cáo thường niên năm 2021
7. Địa chỉ Website www.app.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



Nguyễn Duy Kiên

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty CP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0101438047
- Vốn điều lệ: 47.246.320.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 47.246.320.000 đồng
- Địa chỉ: Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội
- Số điện thoại: (024) 36785060
- Số Fax: (024) 36784978
- Website: <http://www.app.com.vn>
- Mã cổ phiếu: APP

Quá trình hình thành và phát triển:

Ngày 28/8/1996, theo quyết định số 2365/QĐ-TCCB của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP) được thành lập trên cơ sở tách Trung tâm Phụ gia Dầu mỏ từ Viện Hoá học Công nghiệp.

Ngày 19/08/2003, theo quyết định số 133/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, Nhà nước nắm cổ phần chi phối (51%). Và kể từ đầu năm 2006 đến nay, thực hiện chủ trương bán tiếp cổ phần của Nhà nước, Công ty đã chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần Nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối – Công ty liên kết.

Công ty APP niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) theo Quyết định niêm yết cổ phiếu số: 688/QĐ-SGDHN do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 28/09/2010 và chính thức thực hiện phiên giao dịch đầu tiên vào ngày 05/10/2010.

Sau 25 năm phát triển và trưởng thành, đến nay Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP) đã trở thành một Công ty sản xuất kinh doanh mạnh trong ngành dầu mỡ bôi trơn, chất lỏng chuyên dụng với chức năng chính là: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thuỷ lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hoá chất; các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng, và đặc biệt là đầu tư vào các lĩnh vực quan trọng khác nhằm chuyển đổi cơ cấu và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, phấn đấu trở thành một Công ty hàng đầu trong các lĩnh vực tại Việt Nam.

Tại thời điểm thành lập, từ một đơn vị nhỏ làm công tác nghiên cứu được nhà nước bao cấp chuyển sang hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty APP gặp rất nhiều khó khăn, thách thức. Quỹ đất và cơ sở hạ tầng không có, đồng vốn hạn hẹp, APP đã phải đi thuê trụ sở làm việc và vừa phải sản xuất kinh doanh, vừa từng bước gây dựng cơ sở.

Đến nay, Công ty APP đã có các nhà máy và xưởng sản xuất hiện đại tại Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, với công suất trên 16.500 tấn/ năm/một ca, APP có khả năng cung ứng trên 150 chủng loại sản phẩm thuộc các nhóm: dầu bôi trơn, mỡ bôi trơn, phụ gia, hoá chất, dầu phanh, dầu nhũ các loại, chất tẩy rửa, chất làm mát, vật



liệu mới... phục vụ cho các ngành giao thông vận tải, ngành điện, khai thác mỏ, các nhà máy công nghiệp, hoá chất...

APP có đội ngũ cán bộ, kỹ sư, chuyên gia, công nhân viên, trong đó có nhiều người đã được đào tạo và làm việc tại nước ngoài, có kiến thức chuyên sâu và giàu kinh nghiệm. Trong quá trình hoạt động, APP luôn coi trọng và xác định chữ tín với khách hàng là yếu tố quan trọng hàng đầu. Đến nay, APP đã tạo dựng được uy tín và thương hiệu của mình trên thị trường, được các khách hàng trong và ngoài nước tôn trọng, đánh giá cao, đặt niềm tin để thiết lập quan hệ hợp tác kinh doanh trong các lĩnh vực mà hai bên cùng quan tâm.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thủy lực.

- Kinh doanh xăng dầu

- Địa bàn kinh doanh: Cung cấp chính các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, phụ gia cho ngành than tại thị trường Quảng Ninh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị gồm: Đại hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị, Ban điều hành

- Cơ cấu bộ máy quản lý gồm: Ban điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc, các Trưởng phòng ban, Chi nhánh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc Công ty quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể.

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Phát triển bền vững và phấn đấu trở thành một trong những Công ty hàng đầu tại Việt Nam về dầu mỡ bôi trơn.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Tuân thủ theo quy định đối với việc bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, đảm bảo công ăn việc làm và chế độ phúc lợi cho người lao động.

5. Các rủi ro:

Những biến động khó lường về giá dầu mỏ tác động trực tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, do nguồn nguyên liệu chủ yếu là dầu gốc, phụ gia và các nguyên liệu khác có gốc từ dầu mỏ.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021

Chỉ tiêu hoạt động (Đơn vị: triệu đồng)	Kết quả SXKD năm 2021	Kế hoạch SXKD năm 2021	So sánh % TH/ KH
Tổng doanh thu	199.699	256.000	78
Lợi nhuận trước thuế	3.864	2.280	169

Kết quả: Về các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chính năm 2021, chỉ tiêu doanh thu đạt chỉ đạt 78% kế hoạch, tuy nhiên lợi nhuận tăng 169% kế hoạch.

• **Nguyên nhân sản lượng, doanh thu thấp:**

Do dịch bệnh covid 19 bùng phát, Chính phủ áp dụng biện pháp giãn cách xã hội ở các tỉnh thành trong nước dẫn đến sản lượng, doanh thu cả hai mảng kinh doanh dầu mỡ nhờn và xăng dầu đều bị sụt giảm so với kế hoạch.

- Doanh thu dầu mỡ nhờn bằng 90% kế hoạch, sản lượng bằng 99% kế hoạch
- Doanh thu kinh doanh xăng dầu bằng 74% kế hoạch.

Công tác phát triển thị trường mới còn thấp chưa đạt yêu cầu.

2. Tổ chức và nhân sự:

Danh sách Ban điều hành:

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ CP SH	Tóm tắt lý lịch
1	Hoàng Trung Dũng	Tổng Giám đốc- Phó Chủ tịch HĐQT	24,12%	Ngày sinh: 27/3/1965, CMND số 01145428, cấp ngày 19/3/2012, tại Hà Nội, địa chỉ thường trú: Nhà E2B phòng 102+202 Ngõ 4, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
2	Hoàng Bình Dương	Phó Tổng Giám đốc – Thành viên HĐQT	6,34%	Ngày sinh: 11/9/1955 CMND số 022713530, cấp ngày 7/12/2006 tại TP.HCM; địa chỉ thường trú: 127/9 Hoàng Diệu 2, Linh Trung, Thủ Đức, TPHCM
3	Nguyễn Cảnh Tuyên	Giám đốc TTNCPT	0,03%	Ngày sinh 5/8/1972, CMTND số 011724971, cấp ngày 25/9/2002, tại Hà Nội, địa chỉ thường trú Phòng 416 TT ban Vật giá Chính phủ, Cổng Vĩ, Ba Đình, HN

Ban Tổng Giám đốc Công ty gồm có 4 thành viên:

- Ông Hoàng Trung Dũng Tổng Giám đốc
- Ông Hoàng Bình Dương Phó Tổng Giám đốc phụ trách Chi nhánh TP.HCM
- Ông Nguyễn Văn Hiếu Phó Tổng Giám đốc phụ trách Sản xuất
- Ông Nguyễn Hồng Điệp Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh miền Bắc

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 81 người

Các chính sách đối với người lao động:

Công ty đã thực hiện tốt việc trả lương cho người lao động. Tổng quỹ tiền lương năm 2020 là 8,7 tỷ đồng, mức lương bình quân 8,9 triệu đồng/ người/ tháng.

Các chính sách, chế độ đối với người lao động luôn được đảm bảo. Công ty duy trì tổ chức khám sức khỏe, bồi dưỡng chống nóng, độc hại bằng hiện vật cho CBCNV.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

Trong năm Công ty đã thực hiện các hạng mục đầu tư với tổng mức đầu tư là: 2,56 tỷ đồng.

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính

CHỈ TIÊU		Năm 2021	Năm 2020
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	199.819.894.808	189.819.059.180
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	120.674.610	269.651.012
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	199.699.220.198	189.549.408.168
4.	Giá vốn hàng bán	170.221.091.827	165.973.275.092
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	29.478.128.371	23.576.133.076
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	117.646.240	233.021.111
7.	Chi phí tài chính	2.435.439.570	2.909.632.202
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>2.148.596.835</i>	<i>2.800.972.628</i>
8.	Chi phí bán hàng	12.273.109.029	10.549.970.212
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.308.053.491	10.903.883.439
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.579.172.521	(554.331.666)
	{30=20+(21-22)-(25+26)}		
11.	Thu nhập khác	481.916.173	883.055.004
12.	Chi phí khác	196.202.740	60.700.926
13.	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	285.713.433	822.354.078
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.864.885.954	268.022.412
	(50=30+40)		
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	715.732.971	252.441.737
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.149.152.983	15.580.675
	(60=50-51-52)		
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	666,54	3,30

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

CHỈ TIÊU		Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	71.348.217.631	61.699.196.340
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.095.823.703	2.461.778.250
1.	Tiền	3.095.823.703	2.461.778.250
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	22.951.734.126	26.991.392.017
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	21.798.348.070	24.875.855.547
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.125.785.845	1.024.281.200
3.	Phải thu ngắn hạn khác	3.881.637.183	3.774.454.930
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.854.036.972)	(2.699.262.149)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	16.062.489
IV.	Hàng tồn kho	40.122.576.622	27.440.436.583
1.	Hàng tồn kho	40.804.035.147	28.121.895.108
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(681.458.525)	(681.458.525)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	2.178.083.180	1.805.589.490
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	340.721.213	562.044.557
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	1.807.952.861	1.126.793.207
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	29.409.106	116.751.726
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	28.990.189.908	30.347.038.213
I.	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
II.	Tài sản cố định	11.975.825.578	13.191.144.219
1.	Tài sản cố định hữu hình	11.975.825.578	13.191.144.219

-	Nguyên giá	51.773.787.863	52.005.027.084
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(39.797.962.285)	(38.813.882.865)
2.	Tài sản cố định vô hình	-	-
-	Nguyên giá	2.910.231.420	2.910.231.420
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	430.780.835	430.780.835
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	430.780.835	430.780.835
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	15.027.430.400	14.910.990.973
1.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	15.200.000.000	15.111.141.583
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	200.000.000	200.000.000
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(372.569.600)	(400.150.610)
VI.	Tài sản dài hạn khác	1.556.153.095	1.814.122.186
1.	Chi phí trả trước dài hạn	1.556.153.095	1.814.122.186
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		100.338.407.539	92.046.234.553
			Đơn vị tính: VND
NGUỒN VỐN		31/12/2021	01/01/2021
C	NỢ PHẢI TRẢ	49.079.578.729	43.986.558.726
I.	Nợ ngắn hạn	49.079.578.729	43.986.558.726
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	8.008.336.893	5.001.605.548
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.698.442.721	834.484.175
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	651.766.257	267.216.740
4.	Phải trả người lao động	1.563.351.815	548.342.718
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	188.633.823	104.144.620
6.	Phải trả ngắn hạn khác	393.276.451	1.129.316.700
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		

		30.476.145.953	35.985.223.409
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	99.624.816	116.224.816
II.	Nợ dài hạn	-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	51.258.828.810	48.059.675.827
I.	Vốn chủ sở hữu	50.622.469.772	47.523.316.789
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	47.246.320.000	47.246.320.000
-	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>47.246.320.000</i>	<i>47.246.320.000</i>
2.	Thặng dư vốn cổ phần	(20.000.000)	(20.000.000)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	78.624.445	78.624.445
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.317.525.327	218.372.344
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>168.372.344</i>	<i>202.791.669</i>
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	636.359.038	536.359.038
1.	Nguồn kinh phí	(28.263.460)	(128.263.460)
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		100.338.407.539	92.046.234.553

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần: 4.724.632 cổ phần
 Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 4.724.632 cổ phần
 Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông: (Tính đến ngày 04/4/2022)

TT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1.	CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC	584	4.701.738	99,51
1.1	Tổ chức	13	15.452	0,327
1.2	Cá nhân	571	4.686.286	99,18
2.	CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI	13	22.894	0,484
2.1	Tổ chức	4	2.500	0,05
2.2	Cá nhân	9	20.394	0,43
3.	CỔ PHIẾU QUỸ	0	0	0
	TỔNG CỘNG	597	4.724.632	100

Trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Hoàng Trung Dũng	1.139.828	24,12
2	Hoàng Bình Dương	299.591	6,34
2	Nguyễn Hà Trung	785.065	16,6
4	Huỳnh Cẩm Đoan	374.600	7,92
3	Các cổ đông khác	2.125.548	44,98

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

III. Báo cáo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

1. Kết quả sản xuất kinh doanh:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	% TH 2021 /TH 2020	% TH 2021 /KH 2021
1	Tổng doanh thu tiêu thụ	Triệu đ	189.549	256.000	199.699	105	78
	a. Doanh thu dầu mỡ nhờn	-	52.239	64.000	57.595	110	90
	b. Doanh thu xăng, dầu	-	137.310	182.000	135.767	98,8	74,5
	c. Doanh thu dầu gốc			10.000	6.457		
2	Sản lượng hiện vật tiêu thụ						
	- Dầu nhờn APP	1.000 L	554	581	576	104	99
	- Mỡ bôi trơn	1.000 Kg	144	172	117	81	68
	- Dầu phanh	1.000 Ch	421	472	354	84	75
	- Nhũ, nước làm mát, dầu rửa	1.000 L	137	209	123	89	59
3	Lao động tiền lương						
	- Tổng số LĐ bình quân năm	Người	80	83	81	101	97
	- Tổng quỹ lương	Triệu đ	7.732	8.400	8.729	12,8	104
	-Thu nhập bình quân năm	Triệu đ	8,0	8,4	8,9	111	105
4.	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đ	268	2.280	3.864	144	169

• Nguyên nhân sản lượng, doanh thu thấp:

Do dịch bệnh covid 19 bùng phát, Chính phủ áp dụng biện pháp giãn cách xã hội ở các tỉnh thành trong nước dẫn đến sản lượng, doanh thu cả hai mảng kinh doanh dầu mỡ nhờn và xăng dầu đều bị sụt giảm so với kế hoạch.

- Doanh thu dầu mỡ nhờn bằng 90% kế hoạch, sản lượng bằng 99% kế hoạch
- Doanh thu kinh doanh xăng dầu bằng 74% kế hoạch.

2. Tình hình tài chính:

CHỈ TIÊU		Năm 2021	Năm 2020
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	229.843.457.969	231.954.567.277
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(203.592.260.356)	(201.309.533.933)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	(8.392.070.505)	(6.653.080.690)
4.	Tiền lãi vay đã trả	(2.157.107.632)	(3.039.178.088)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		

		(334.390.860)	(406.497.712)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14.733.331.000	5.010.366.918
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(23.773.731.638)	(15.028.328.535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.327.227.978	10.528.315.237
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(225.717.272)	(2.694.218.181)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	849.999.991
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(700.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	2.700.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(88.858.417)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	134.198.574	252.440.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(180.377.115)	408.222.599
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1.	Tiền thu từ đi vay	141.822.888.846	123.352.496.998
2.	Tiền trả nợ gốc vay	(147.331.966.302)	(135.809.597.329)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.509.077.456)	(12.457.100.331)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		637.773.407	(1.520.562.495)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.461.778.250	3.982.340.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.727.954)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		3.095.823.703	2.461.778.250

2. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Công ty đã ban hành các quy định, quy trình nội bộ phù hợp với tình hình thực tế của Công ty

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Các chỉ tiêu dự kiến	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	252	278	305
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2,28	4,7	7,1

4. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Ý kiến kiểm toán: Ngoại trừ về các vấn đề công nợ phải thu, phải trả, trả trước cho người bán và các khoản tạm ứng.

Giải trình: Đây là số liệu hoàn toàn chính xác dựa trên các hóa đơn chứng từ cùng các biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ với các khách hàng. Công ty đã cam kết cung cấp bổ sung cho kiểm toán các chứng từ có liên quan đến các khoản công nợ nói trên. Các khoản tạm ứng được thực hiện theo đúng quy định của Công ty và đó là các khoản tạm ứng đang thực hiện phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

a. Công tác sản xuất:

- Không có mẻ sản xuất sai hỏng khi sản xuất dầu phanh, chất lỏng chuyên dụng.
- Kiểm soát, xử lý tốt các sản phẩm dở dang, không còn để tồn đọng nhiều.
- Đã thực hiện đúng các chỉ định chuyên môn từ Trung tâm NCPT, tuân thủ các quy trình sản xuất, hướng dẫn công nghệ.
- Đã kiểm tra, bảo dưỡng máy móc trang thiết bị và sửa chữa các sự cố đột xuất đảm bảo trang thiết bị hoạt động ổn định.
- Đã kiểm định hiệu chuẩn thiết bị theo yêu cầu của pháp luật.
- Không để xảy ra mất an toàn, tai nạn lao động hoặc các sự cố đáng tiếc.

b. Công tác kinh doanh:

Kinh doanh dầu nhờn:

Tổng Doanh thu đạt: 57,5 tỷ đồng bằng 110% so với năm 2020, bằng 90% so với kế hoạch. Tổng sản lượng đạt 1.170.618 lít, bằng 93% so với năm 2020, bằng 87% so với kế hoạch.

Nguyên nhân không đạt kế hoạch:

- Dịch bệnh Covid 19 kéo dài đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản lượng hàng hóa bán ra lẫn khó khăn trong công tác phát triển thị trường mới.
- Mẫu mã bao bì sản phẩm không còn phù hợp với tình hình hiện tại.
- Giá bán chưa thực sự cạnh tranh nên chưa phát triển được hệ thống phân phối.

Sản lượng và doanh thu thị trường mới:

Sản lượng thị trường mới đạt 120.476 lít, doanh thu đạt 5,6 tỷ đồng.

Kinh doanh xăng dầu

Sản lượng đạt 10.709 m³, bằng 91% kế hoạch

Doanh thu đạt 135 tỷ đồng, bằng 74,5% kế hoạch

Kết quả kinh doanh xăng dầu năm 2021 cũng chịu ảnh hưởng nhiều bởi dịch bệnh Covid 19. Chính phủ áp dụng biện pháp giãn cách xã hội, hạn chế phương tiện vận tải lưu thông (trừ vận tải hàng hóa thiết yếu) nên sản lượng và doanh thu kinh doanh xăng dầu đều bị sụt giảm so với kế hoạch.

c. Công tác Kỹ thuật:

Trong năm 2021, bộ phận kỹ thuật đã thực hiện những nhiệm vụ:

- Lập đơn bảo vệ môi trường phục vụ cho việc đóng thuế bảo vệ môi trường
- Lập đơn, làm thí nghiệm mỡ các loại theo tình hình nguyên liệu thực tế của công ty để đảm bảo giá thành sản phẩm rẻ nhất có thể, tăng tính cạnh tranh trên thị trường.
- Khảo sát và lập đơn sản xuất phục vụ gia công thuê cho Tổng công ty Dầu mỡ nhờn PLC.
- Khảo sát và lập đơn sản xuất phục vụ gia công thuê cho Công ty SUMGBO – Đồng Nai với 02 loại mỡ chịu tải đi từ dầu gốc nhóm 2.
- Hỗ trợ kỹ thuật sản xuất khi sản phẩm sản xuất không đạt yêu cầu kỹ thuật cần khắc phục.
- Triển khai hệ thống ISO, đảm bảo hệ thống quản lý chất lượng luôn vận hành tốt.

d. Thực hiện chế độ đối với người lao động:

- Quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 đạt 8,7 tỷ đồng, bằng 104% kế hoạch, lương bình quân đạt 8,9 triệu đồng/ người/ tháng. Do thu nhập tại APP thấp so với mặt bằng thị trường lao động và các hãng dầu nhờn khác nên công tác tuyển dụng nhân sự gặp nhiều khó khăn. Trong năm 2021, Công ty đã không tuyển dụng được nhân sự chất lượng theo yêu cầu của các bộ phận kinh doanh, thương mại.

- Công ty thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động, khám sức khỏe định kỳ đối với người lao động và duy trì tổ chức ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật chống nóng, độc hại cho người lao động.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc:

Ban Giám đốc thực hiện cung cấp thông tin, báo cáo cho HĐQT thường xuyên và đầy đủ, phục vụ kịp thời cho công việc chỉ đạo, giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc.

HĐQT đánh giá Ban Giám đốc đã triển khai thực hiện đúng các Nghị quyết của HĐQT, đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ, quyền hạn; đã chủ động, tích cực, xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh trong công tác quản lý.

3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Các chỉ tiêu dự kiến	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	252	278	305
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2,28	4,7	7,1

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch HĐQT	0	0	Không điều hành
2	Hoàng Trung Dũng	Phó CT HĐQT, Tổng Giám đốc	1.139.828	24,12	Điều hành
3	Nguyễn Hà Trung	TV HĐQT	785.065	16,6	Không điều hành
4	Hoàng Bình Dương	TV HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	299.591	6,34	Điều hành
5	Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên HĐQT	0	0	Không điều hành

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Để thực hiện các nhiệm vụ do ĐHCĐ giao, HĐQT đã tổ chức 05 phiên họp và triển khai hoạt động theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

HĐQT đã tích cực phối hợp, hỗ trợ công tác điều hành trong hoạt động sản xuất kinh doanh. HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty để đề ra các chủ trương, Nghị quyết và Quyết định chỉ đạo kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành Công ty hoàn thành nhiệm vụ.

Các cuộc họp của HĐQT đều có sự tham gia của Ban kiểm soát, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành kịp thời theo yêu cầu chỉ đạo sản xuất kinh doanh.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch HĐQT	25/4/2017	5/5	100%	
2	Ông Hoàng Trung Dũng	Phó CT HĐQT	25/4/2017	5/5	100%	
3	Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên HĐQT	25/4/2017	5/5	100%	
4	Ông Nguyễn Văn Vũ	Thành viên HĐQT	16/5/2018	5/5	100%	
5	Ông Hoàng Bình Dương	Thành viên HĐQT	25/4/2017	5/5	100%	

Các Nghị quyết/ Quyết định của Hội đồng quản trị:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	15/QĐ-HĐQT	11/3/2021	- Triệu tập ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 vào ngày 26/4/2021.
2	19/ QĐ-HĐQT	14/4/2021	-Thông qua các tài liệu chuẩn bị cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2021
3	26/QĐ-HĐQT	25/5/2021	- Lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam (VAE) làm đơn vị thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021
4	28/QĐ-HĐQT	03/6/2021	- Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản bổ sung ngành nghề kinh doanh
5	34/QĐ-HĐQT	22/9/2021	-Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022
6	37/QĐ-HĐQT	28/12/2021	-Công tác Nhân sự

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành :
Tham gia tất cả các cuộc họp của HĐQT và theo dõi, giám sát công tác quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc.

2. Ban kiểm soát :

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %
1	Lê Thị Bạch Liên	Trưởng Ban kiểm soát	7.809	0,16
2	Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên Ban kiểm soát	64.487	1,36

b) Các hoạt động của Ban kiểm soát :

Trong quá trình hoạt động của nhiệm kỳ BKS đã phân công nhiệm vụ từng thành viên để thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát theo qui định của điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông. Định kỳ hàng quý và kết thúc năm tài chính BKS đã tiến hành kiểm tra, thẩm định Báo cáo tài chính và những vấn đề liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty.

- BKS đã hoạt động khách quan, trung thực, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, chế độ chính sách của nhà nước, điều lệ Công ty và các nghị quyết của ĐHĐCĐ.

- BKS đã họp để thống nhất nội dung báo cáo trình đại hội hôm nay, các thành viên BKS thường xuyên làm việc với các cơ cấu liên quan, Ban điều hành:

+ Trưởng BKS tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT.

+ Thành viên BKS tham gia một số cuộc họp của HĐQT, trực tiếp đóng góp ý kiến nhằm tạo sự đồng thuận trong hoạt động SXKD định kỳ hàng tháng, quý, năm.

Số lượng các kỳ họp của Ban kiểm soát: 04 lần

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát :

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Hội đồng quản trị:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao 2021
1	Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch HĐQT	72.000.0000
2	Hoàng Trung Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT	60.000.000
3	Hoàng Bình Dương	Thành viên HĐQT	54.000.000
4	Nguyễn Hà Trung	Thành viên HĐQT	54.000.000
5	Nguyễn Văn Vũ	Thành viên HĐQT	54.000.000

Tổng chi phí hoạt động của HĐQT năm 2021: 0 đồng

Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao 2021
1	Lê Thị Bạch Liên	Trưởng ban kiểm soát	54.000.0000
2	Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên ban kiểm soát	36.000.000

Tổng chi phí hoạt động của BKS năm 2021: 0 đồng

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập 2021
1	Hoàng Trung Dũng	Tổng Giám đốc	577.500.000
2	Hoàng Bình Dương	Phó Tổng Giám đốc	233.898.000
3	Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	180.000.000
4	Nguyễn Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc	296.790.000
5	Chu Xuân Thắng	Kế toán trưởng	140.654.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không giao dịch

c) Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ : Không có

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán: (Gửi kèm theo)
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (Gửi kèm theo)

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Trung Dũng

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 39

02
N
HI
ÁN
T
Y

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch
Ông Hoàng Trung Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
Ông Hoàng Bình Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Vũ	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Hoàng Trung Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Bình Dương	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ 01/07/2019)
Ông Đào Việt Trung	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ 01/07/2019)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ 02/05/2019)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ 



Hoàng Trung Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Số: 246 -20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **Quý cổ đông**
 Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
 Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 26/03/2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty TNHH Bắc Hương Vân Hồ (công ty con của Công ty) để làm cơ sở xem xét việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Nguyễn Thị Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.348.217.631	61.699.196.340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.095.823.703	2.461.778.250
1. Tiền	111	V.1.	3.095.823.703	2.461.778.250
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	3.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.951.734.126	26.991.392.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	21.798.348.070	24.875.855.547
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	1.125.785.845	1.024.281.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	3.881.637.183	3.774.454.930
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(3.854.036.972)	(2.699.262.149)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	16.062.489
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	40.122.576.622	27.440.436.583
1. Hàng tồn kho	141		40.804.035.147	28.121.895.108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(681.458.525)	(681.458.525)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.178.083.180	1.805.589.490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	340.721.213	562.044.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.807.952.861	1.126.793.207
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	29.409.106	116.751.726
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.990.189.908	30.347.038.213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.975.825.578	13.191.144.219
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	11.975.825.578	13.191.144.219
- Nguyên giá	222		51.773.787.863	52.005.027.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.797.962.285)	(38.813.882.865)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	430.780.835	430.780.835
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		430.780.835	430.780.835
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	15.027.430.400	14.910.990.973
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15.200.000.000	15.111.141.583
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(372.569.600)	(400.150.610)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.556.153.095	1.814.122.186
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	1.556.153.095	1.814.122.186
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		100.338.407.539	92.046.234.553

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
C NỢ PHẢI TRẢ	300		49.079.578.729	43.986.558.726
I. Nợ ngắn hạn	310		49.079.578.729	43.986.558.726
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	8.008.336.893	5.001.605.548
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	7.698.442.721	834.484.175
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	651.766.257	267.216.740
4. Phải trả người lao động	314		1.563.351.815	548.342.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	188.633.823	104.144.620
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	393.276.451	1.129.316.700
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	30.476.145.953	35.985.223.409
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		99.624.816	116.224.816
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.258.828.810	48.059.675.827
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	50.622.469.772	47.523.316.789
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.246.320.000	47.246.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.246.320.000	47.246.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.624.445	78.624.445
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.317.525.327	218.372.344
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		168.372.344	202.791.669
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.149.152.983	15.580.675
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		636.359.038	536.359.038
1. Nguồn kinh phí	431	V.19.	(28.263.460)	(128.263.460)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		100.338.407.539	92.046.234.553

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Đỗ Hồng Hạnh

Nguyễn Đức Hường

Hoàng Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	199.819.894.808	189.819.059.180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	120.674.610	269.651.012
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		199.699.220.198	189.549.408.168
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	170.221.091.827	165.973.275.092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.478.128.371	23.576.133.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	117.646.240	233.021.111
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	2.435.439.570	2.909.632.202
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.148.596.835	2.800.972.628
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	12.273.109.029	10.549.970.212
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	11.308.053.491	10.903.883.439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.579.172.521	(554.331.666)
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	481.916.173	883.055.004
12. Chi phí khác	32	VI.7.	196.202.740	60.700.926
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		285.713.433	822.354.078
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.864.885.954	268.022.412
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	715.732.971	252.441.737
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.149.152.983	15.580.675
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		666,54	3,30

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




Đỗ Hồng Hạnh

Nguyễn Đức Hưởng

Hoàng Trung Dũng



(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		229.843.457.969	231.954.567.277
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(203.592.260.356)	(201.309.533.933)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.392.070.505)	(6.653.080.690)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.157.107.632)	(3.039.178.088)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(334.390.860)	(406.497.712)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.733.331.000	5.010.366.918
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.773.731.638)	(15.028.328.535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.327.227.978	10.528.315.237
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(225.717.272)	(2.694.218.181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	849.999.991
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(88.858.417)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		134.198.574	252.440.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(180.377.115)	408.222.599
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		141.822.888.846	123.352.496.998
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(147.331.966.302)	(135.809.597.329)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.509.077.456)	(12.457.100.331)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2021	Năm 2020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		637.773.407	(1.520.562.495)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.461.778.250	3.982.340.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.727.954)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	V.1.	3.095.823.703	2.461.778.250

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Hồng Hạnh



Nguyễn Đức Hưởng



Hoàng Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/10/2019 thì vốn Điều lệ của Công ty tăng lên thành 47.246.320.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ hai trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./.)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là: APP.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh và cho thuê kho bể chứa dung môi, dầu gốc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh thiết bị máy móc;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hóa dầu; Dịch vụ quan trắc môi trường; Tư vấn môi trường;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển khách hàng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng; Kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm dầu mỏ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Thu gom rác thải không độc hại;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Trụ sở chính của Công ty: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách các công ty con***

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty TNHH Bắc Hương Vân Hồ có trụ sở chính tại xã Vân Hồ - huyện Vân Hồ - tỉnh Sơn La. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 60%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP APP Thanh Hóa	Phố Thiệu, xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá.	Kinh doanh xăng dầu	40%	40%
Công ty TNHH Bắc Hương	Xã Vân Hồ, Huyện Vân Hồ, Tỉnh Sơn La	Kinh doanh xăng dầu thương mại, xây dựng và nhà hàng.	70,24%	40%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	506/11/19 đường Nguyễn Ảnh Thủ, khu phố 4, phường Hiệp Thành, quận 12, TP. Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh tại Thái Nguyên	Thôn 2, xã Phú Tiến, huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên
3. Chi nhánh Phú Thọ	Khu Minh Đức, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ
4. Chi nhánh Thanh Hóa	Số nhà 125A đường Lê Thánh Tông, phường Đông Vệ, thành phố Thanh hóa, tỉnh Thanh Hóa

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5.) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chi phí chuyển giao công nghệ.

Nguyên giá của chi phí chuyển giao công nghệ được mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng dự án Phú Bình - Thái Nguyên được ghi nhận theo giá gốc, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, bảo hiểm cháy nổ, chi phí quyền thuê đất, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước là bảo hiểm cháy nổ phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ 12 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất là số tiền đã trả để đạt được quyền thuê đất. Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê cửa hàng là số tiền đã trả để đạt được quyền thuê cửa hàng. Chi phí thuê cửa hàng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các Công ty góp vốn.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

Các khoản phải trả đã được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay, chi phí thuê mặt bằng và chi phí kiểm toán là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay phải trả được xác định căn cứ giá trị tiền vay, thời hạn vay, lãi suất vay được quy định trong hợp đồng vay. Chi phí thuê mặt bằng được xác định căn cứ theo hợp đồng thuê và các quyết định của Tổng Giám đốc công ty và căn cứ theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, thành phẩm từ dầu nhờn, dầu bôi trơn, phụ gia và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá, chi phí khác.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***19.1 Các nghĩa vụ về thuế******Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu và 10% đối với các mặt hàng bán trong nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	<i>378.224.631</i>	<i>209.747.818</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>3.604.116.114</i>	<i>1.598.207.074</i>
VND	3.586.560.171	1.580.303.561
USD	17.555.943	17.903.513
Cộng	3.982.340.745	1.807.954.892

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>a) Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>5.000.000.000</i>	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (1)	5.000.000.000	-	-	-
<i>b) Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>15.311.141.583</i>	<i>400.150.610</i>	<i>5.000.000.000</i>	-
<i>Đầu tư vào Công ty con</i>	<i>1.200.000.000</i>	-	-	-
Công ty TNHH Bắc Hương Vân Hồ (2)	1.200.000.000	-	-	-
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>13.911.141.583</i>	<i>400.150.610</i>	-	-
Công ty CP APP Thanh Hóa (3)	4.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Bắc Hương (4)	9.911.141.583	400.150.610	-	-
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>200.000.000</i>	-	<i>5.000.000.000</i>	-
Công ty TNHH Bắc Hương	-	-	4.500.000.000	-
Công ty CP Kinh doanh tổng hợp Đô Lương	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty CP Dầu thực vật Nghệ An	-	-	300.000.000	-
Cộng	20.311.141.583	400.150.610	5.000.000.000	-

(1) Hợp đồng tiền gửi số 2304/2019/HĐTG/TĐ-APP và số 07052019/HĐTG/TĐ-APP với kỳ hạn 6 tháng lãi suất 7%/năm. Các hợp đồng tiền gửi này đang được cầm cố với giá trị 5 tỷ đồng theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi Số 02/2019/40407/HĐBĐ và Số 03/2019/40407/HĐBĐ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô để bảo lãnh cho hợp đồng tín dụng số 01/2019/40407/HĐTD ngày 01/08/2019.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

(2) Theo Nghị quyết Hội đồng thành viên số 03/2019/QĐ-HĐTV của Công ty TNHH Bắc Hương về việc tách Công ty. Theo đó chuyển 1.200.000.000 đồng tiền góp vốn của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ vào Công ty TNHH Bắc Hương sang Công ty TNHH Bắc Hương Vân Hồ (tương ứng với 60% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Bắc Hương Vân Hồ).

(3) Công ty CP APP Thanh Hóa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2802632053 ngày 19/03/2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười tỷ đồng chẵn), hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu. Hiện Công ty đã góp đủ 4.000.000.000 VND và nắm giữ 40% tỉ lệ quyền biểu quyết tại Công ty CP APP Thanh Hóa.

(4) Công ty TNHH Bắc Hương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500363508 ngày 26/04/2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Công ty đã có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 21/11/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ đồng chẵn). Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu thương mại, xây dựng và nhà hàng.

Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	2.323.308.900	-	2.220.580.318	-
CN Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	118.750.104	-	677.763.900	-
Công ty TNHH Dầu khí Thiên Nga	583.982.386	583.982.386	583.982.386	408.787.670
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng - Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Lào	-	-	554.744.188	-
Công ty CP Thương mại nhiên liệu Tây Nam Bộ	2.956.040.000	-	-	-
Các đối tượng khác	25.716.888.754	1.586.773.328	11.851.599.789	1.450.088.816
Cộng	31.698.970.144	2.170.755.714	15.888.670.581	1.858.876.486

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Chi	87.370.000	87.370.000
Công ty CP Thiết bị điện ACE	-	66.000.000
Công ty CP Thương mại nhiên liệu Cửu Long	970.760.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tân An	160.000.000	360.000.000
Các đối tượng khác	225.543.838	138.161.744
Cộng	1.443.673.838	651.531.744

5. Phải thu khác

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Các khoản phải thu ngắn hạn	307.674.682	-	380.610.671	-
Phải thu thuế TNCN	199.132.356	-	209.191.274	-
Vũ Ngọc Quý	-	-	152.674.909	-
Lãi dự thu	55.000.000	-	-	-
Tài sản thừa chờ xử lý	16.062.489	-	-	-
Các đối tượng khác	37.479.837	-	18.744.488	-
Tạm ứng	880.062.979	-	636.396.858	-
Ngô Hoàng Anh	283.867.081	-	145.428.808	-
Lưu Hồng Ngọc	283.928.210	-	203.191.519	-
Nguyễn Xuân Tâm	45.368.867	-	30.892.547	-
Nguyễn Tiến Dũng	-	-	76.591.300	-
Các đối tượng khác	266.898.821	-	180.292.684	-
Ký quỹ ký cược	54.624.000	-	54.880.000	-
Dư nợ TK 3388	100.117.980	-	160.117.980	-
Các đối tượng khác	100.117.980	-	160.117.980	-
Dư nợ TK 3383	-	-	12.404.964	-
Cộng	1.342.479.641	-	1.244.410.473	-

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Nợ xấu	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, người mua trả tiền trước quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty TNHH Dầu khí Thiên Nga	583.982.386	-	583.982.386	175.194.716
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bình Phương	246.759.810	-	246.759.810	74.027.943
Công ty CP LICOGI 12.9	142.891.364	50.000.000	142.891.364	-
Công ty CP Dầu mỡ nhờn Đức Cường	124.678.038	30.000.000	124.678.038	-
Các đối tượng khác	1.526.309.088	373.864.972	1.155.962.849	214.175.302
<i>Trả trước cho người bán</i>				
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Bách Khoa	45.000.000	13.500.000	45.000.000	22.500.000
Công ty TNHH Một thành viên HT Moonstone	11.000.000	3.300.000	11.000.000	5.500.000
Công ty CP Xây dựng và Tài nguyên môi trường Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	15.000.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trung Nguyên	5.000.000	-	5.000.000	-
Cộng	2.735.620.686	470.664.972	2.365.274.447	506.397.961

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.785.966.675	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.748.361.718	-	19.160.899.040	-
Công cụ, dụng cụ	220.663.329	-	198.855.765	-
Thành phẩm (*)	10.224.757.629	715.420.749	13.989.891.385	791.677.359
Hàng hóa	1.446.895.614	-	2.183.115.830	-
Cộng	29.640.678.290	715.420.749	38.318.728.695	791.677.359

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 76.256.610 VND (Năm 2018: 184.855.829 VND). Lý do dẫn đến hoàn nhập trong năm là do Công ty đã bán các thành phẩm đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho từ các năm trước.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	430.780.835	430.780.835
Dự án Phú Bình - Thái Nguyên	430.780.835	430.780.835
Mua sắm tài sản cố định	-	37.000.000
Cộng	430.780.835	467.780.835

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Chuyển giao công nghệ	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
Số dư ngày 31/12/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
Số dư ngày 31/12/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.910.231.420 VND (Tại 31/12/2018: 2.910.231.420 VND)

10. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	207.937.339	341.540.581
Bảo hiểm cháy nổ	107.457.739	107.457.739
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	100.479.600	234.082.842
b) Dài hạn	2.514.461.128	2.324.879.899
Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất	1.244.031.004	1.281.728.920
Chi phí trả trước tiền thuê cửa hàng xăng dầu	630.000.000	810.000.000
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	640.430.124	233.150.979
Cộng	2.722.398.467	2.666.420.480

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2019	10.461.594.073	27.400.443.717	9.550.665.787	390.428.054	47.803.131.631	
Mua trong năm	-	318.093.637	4.976.279.091	-	5.294.372.728	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.437.691.170)	-	(2.437.691.170)	
Số dư ngày 31/12/2019	10.461.594.073	27.718.537.354	12.089.253.708	390.428.054	50.659.813.189	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2019	9.872.216.396	19.762.618.115	6.739.913.885	318.577.761	36.693.326.157	
Khấu hao trong năm	78.583.692	1.432.660.048	1.306.964.951	50.238.690	2.868.447.381	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.437.691.170)	-	(2.437.691.170)	
Số dư ngày 31/12/2019	9.950.800.088	21.195.278.163	5.609.187.666	368.816.451	37.124.082.368	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	589.377.677	7.637.825.602	2.810.751.902	71.850.293	11.109.805.474	
Tại ngày 31/12/2019	510.793.985	6.523.259.191	6.480.066.042	21.611.603	13.535.730.821	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.822.598.270 VND (ngày 31/12/2018: 10.186.060.060 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.773.349.334 VND (ngày 31/12/2018: 35.416.582.676 VND)

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
TOC Glycol Company Limited	-	-	1.153.448.000	1.153.448.000
MIDWEST Trade international FZE	-	-	1.470.634.573	1.470.634.573
KISMAT Petroleum Trading Pte Ltd	-	-	597.860.470	597.860.470
HANWA Co.,LTD	-	-	717.471.632	717.471.632
Công ty TNHH Thương mại Nam Hải	435.602.541	435.602.541	286.198.715	286.198.715
Hanwa (Korea) Co., Ltd	1.206.752.040	1.206.752.040	-	-
Các đối tượng khác	1.488.334.135	1.488.334.135	1.489.654.381	1.489.654.381
Cộng	3.130.688.716	3.130.688.716	5.715.267.771	5.715.267.771

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại sản xuất xây dựng Đông Mê Kông	-	153.450.000
Cửa hàng Phụ Tùng xe máy Khoa Đào	337.001.063	-
Các đối tượng khác	90.670.555	50.425.327
Cộng	427.671.618	203.875.327

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2019
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	258.564.243	2.101.086.969	1.903.738.029	455.913.183
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.709.685.251	1.709.685.251	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	41.850.270	41.850.270	-

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	388.574.148	87.936.710	300.637.438
Thuế thu nhập cá nhân	8.181.432	170.718.914	165.471.345	13.429.001
Thuế bảo vệ môi trường	27.702.639	87.936.710	-	115.639.349
Cộng	294.448.314	4.499.852.262	3.908.681.605	885.618.971

b) Phải thu

Thuế GTGT đầu ra	47.957.597	-	-	47.957.597
Thuế xuất nhập khẩu	103.335.804	103.335.804	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.269.774	119.547.992	104.278.218	-
Thuế bảo vệ môi trường	164.199.600	1.022.085.600	945.822.710	87.936.710
Cộng	330.762.775	1.244.969.396	1.050.100.928	135.894.307

15. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	53.819.881	17.138.659
Trích trước chi phí kiểm toán	62.500.000	-
Trích trước chi phí thuê mặt bằng	-	28.000.000
Cộng	116.319.881	45.138.659

16. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	22.012.752	-
Kinh phí công đoàn	50.329.411	68.453.085
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	467.606.605	487.290.220
Nguyễn Trường Sơn (*)	579.000.000	-
Các đối tượng khác	11.220.000	60.499.670
Cộng	1.130.168.768	616.242.975

(*) Là khoản ông Nguyễn Trường Sơn nộp tiền để bảo lãnh cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Tiến.

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thọ, xã Phú Thọ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Phố (i)	41.297.747.568	41.297.747.568	185.615.456.848	156.806.186.854	12.488.477.574	12.488.477.574	
Vay cán bộ nhân viên (ii)							
Nguyễn Thị Hạnh	-	-	-	40.000.000	40.000.000	40.000.000	
Bùi Thị Đông	201.099.427	201.099.427	231.099.427	50.000.000	20.000.000	20.000.000	
Đinh Đăng Hải	125.000.000	125.000.000	100.000.000	-	25.000.000	25.000.000	
Đinh Thị Việt Anh	-	-	250.000.000	250.000.000	-	-	
Trịnh Hà Trang	-	-	120.000.000	120.000.000	-	-	
Tạ Thị Diễm	100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	-	-	
Trần Hoài Nam	125.000.000	125.000.000	125.000.000	-	-	-	
Trần Thị Sự	-	-	-	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
Nguyễn Trường Sơn	2.104.704.403	2.104.704.403	-	-	2.104.704.403	2.104.704.403	
Đinh Đăng Hà	48.420.375	48.420.375	12.420.375	-	36.000.000	36.000.000	
Lưu Thị Hồng Ngọc	-	-	14.149.000	133.649.000	119.500.000	119.500.000	
Trương Ngọc Hân	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-	
Trần Minh Khoa	-	-	235.000.000	235.000.000	-	-	
Đỗ Hồng Hạnh	-	-	100.000.000	120.000.000	20.000.000	20.000.000	
Lưu Thị Thúy Huyền	371.835.440	371.835.440	401.748.000	285.884.560	255.972.000	255.972.000	
Hoàng Trung Dũng	4.068.516.527	4.068.516.527	5.353.530.453	5.885.921.092	4.600.907.166	4.600.907.166	
Cộng	48.442.323.740	48.442.323.740	192.678.404.103	163.956.641.506	19.720.561.143	19.720.561.143	

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(i) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/40407/HĐTD ngày 01/08/2019. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền là 75 tỷ đồng gồm cả Việt nam đồng và ngoại tệ quy đổi, trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh thanh toán, mở L/C được chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3105/2018/40407/HĐTD ngày 31/05/2018 và các văn bản sửa đổi. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2020. Lãi suất được quy định từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn vay tối đa không vượt quá 4 tháng đối với lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và không quá 6 tháng đối với các lĩnh vực còn lại. Tài sản bảo đảm là tài sản cố định, hàng tồn kho, tiền gửi kỳ hạn theo các hợp đồng thế chấp, phụ lục kèm theo.

(ii) Khoản vay cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với kỳ hạn và lãi suất tiền vay theo thỏa thuận từng thời kỳ và theo thông báo của Công ty. Lãi suất vay của kỳ hiện tại là 7,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

b) *Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	44.116.550.000	(20.000.000)	2.140.645.128	46.237.195.128
Tăng vốn trong năm trước	2.204.620.000	-	-	2.204.620.000
Lãi trong năm trước	-	-	637.856.744	637.856.744
Phân phối các quỹ	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(1.323.496.500)	(1.323.496.500)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	46.321.170.000	(20.000.000)	1.255.005.372	47.556.175.372
Tăng vốn trong năm nay (*)	925.150.000	-	-	925.150.000
Lãi trong năm nay	-	-	22.936.297	22.936.297
Phân phối các quỹ	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(925.150.000)	(925.150.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	47.246.320.000	(20.000.000)	252.791.669	47.479.111.669

(*) Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019 và Báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 163/BC-PGDM ngày 20/09/2019.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của các cổ đông	47.246.320.000	46.321.170.000
Cộng	47.246.320.000	46.321.170.000

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	46.321.170.000	44.116.550.000
Vốn góp tăng trong năm	925.150.000	2.204.620.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	47.246.320.000	46.321.170.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	925.150.000	1.323.496.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.724.632	4.632.117
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.724.632	4.632.117
- Cổ phiếu phổ thông	4.724.632	4.632.117
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.724.632	4.632.117
- Cổ phiếu phổ thông	4.724.632	4.632.117
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

đ) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2019	Số tăng	Số giảm	Đơn vị tính: VND 31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	78.624.445	-	-	78.624.445
Cộng	78.624.445	-	-	78.624.445

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

19. Nguồn kinh phí

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguồn kinh phí đầu năm	66.371.540	66.371.540
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	78.000.000	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(11.628.460)	66.371.540

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
USD	759,84	773,04
Tiền gửi ngân hàng	759,84	773,04

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	258.538.657.958	121.493.536.856
Cộng	<u>258.538.657.958</u>	<u>121.493.536.856</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	360.063.303	258.027.705
Hàng bán bị trả lại	864.947.516	177.347.376
Cộng	<u>1.225.010.819</u>	<u>435.375.081</u>

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	231.250.161.486	96.079.126.387
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(76.256.610)	(184.855.829)
Cộng	<u>231.173.904.876</u>	<u>95.894.270.558</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	264.015.256	14.042.100
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.944.707	559.389
Cộng	<u>273.959.963</u>	<u>14.601.489</u>

5. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.866.633.902	1.470.925.658
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	400.150.610	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	96.688.575	76.610.557
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	16.778.147	-
Cộng	<u>3.380.251.234</u>	<u>1.547.536.215</u>

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	957.272.728	332.030.909
Các khoản khác	38.903.029	10.831.367
Cộng	996.175.757	342.862.276

7. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế	-	90.936.642
Xử lý công nợ	-	98.718.608
Chi phí khác	5.444.223	12.603.571
Cộng	5.444.223	202.258.821

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	10.244.539.357	9.557.611.014
Chi phí nhân viên	2.274.698.538	2.593.338.736
Chi phí vật liệu, bao bì	864.364.724	199.498.859
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	170.176.040	17.047.669
Chi phí khấu hao TSCĐ	972.997.327	468.181.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	977.909.477	1.201.061.420
Chi phí bằng tiền khác	4.984.393.251	5.078.483.126
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	13.248.584.732	13.303.877.260
Chi phí nhân viên quản lý	4.826.623.255	5.761.224.073
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	129.230.766	89.268.883
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	758.028.839	130.803.660
Chi phí khấu hao TSCĐ	609.949.965	784.930.480
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	7.500.000
Chi phí dự phòng	406.079.228	304.840.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.549.138.266	2.083.114.767
Chi phí bằng tiền khác	4.964.534.413	4.142.194.405

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.304.699.425	94.871.072.247
Chi phí nhân công	8.508.487.757	10.133.950.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.868.447.381	2.650.612.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.723.410.665	4.022.423.704
Chi phí khác bằng tiền	11.730.041.571	9.754.015.900
Cộng	109.135.086.799	121.432.074.618

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	531.058.437	910.071.672
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.009.552.265	451.002.969
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.540.610.702	1.361.074.641
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	508.122.140	272.214.928
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	508.122.140	272.214.928

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	2.099.730.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	925.150.000	-
Chuyển phải thu khách hàng sang đầu tư vào đơn vị khác	2.603.316.268	-
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	192.678.404.103	67.077.017.257
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	163.956.641.506	69.016.330.928

VIII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Công ty TNHH Bắc Hương

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty Cổ phần Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Trung Dũng	Phó chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Bình Dương	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ
Bà Đinh Thị Việt Anh	Cá nhân có liên quan của thành viên quản lý chủ chốt

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng	9.890.581	-
Công ty TNHH Bắc Hương	9.890.581	-
Bán hàng	13.232.647.322	-
Công ty TNHH Bắc Hương	8.463.956.558	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa	4.768.690.764	-
Vay ngắn hạn	5.603.530.453	8.056.624.142
Ông Nguyễn Trường Sơn	-	2.132.204.403
Ông Hoàng Trung Dũng	5.353.530.453	5.619.651.318
Bà Đinh Thị Việt Anh	250.000.000	304.768.421
Vay ngắn hạn đã trả	6.135.921.092	4.745.658.421
Ông Hoàng Trung Dũng	5.885.921.092	2.408.390.000
Ông Nguyễn Trường Sơn	-	1.027.500.000
Bà Đinh Thị Việt Anh	250.000.000	1.309.768.421

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Bắc Hương	1.309.110.651	265.690.207
Công ty Cổ phần Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa	274.218.400	-
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Bắc Hương	10.879.640	-
Vay ngắn hạn	6.173.220.930	6.705.611.569
Ông Nguyễn Trường Sơn	2.104.704.403	2.104.704.403
Ông Hoàng Trung Dũng	4.068.516.527	4.600.907.166

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.198.792.067	1.095.713.068
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	318.000.000	294.000.000
Cộng	1.516.792.067	1.389.713.068

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thọ, xã Phú Thọ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận**3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Miền Bắc	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
	(1)	(3)	(4 = 1 + 2 + 3)	(5)	(6 = 4 + 5)	
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	169.066.511.793	88.247.135.346	257.313.647.139	-	257.313.647.139	
2. Giá vốn hàng bán	146.621.183.583	84.552.721.293	231.173.904.876	-	231.173.904.876	
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	22.445.328.210	3.694.414.053	26.139.742.263	-	26.139.742.263	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Miền Bắc	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
	(1)	(3)	(4 = 1 + 2 + 3)	(5)	(6 = 4 + 5)	
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	108.086.854.633	12.971.307.142	121.058.161.775	-	121.058.161.775	
2. Giá vốn hàng bán	85.423.579.993	10.470.690.565	95.894.270.558	-	95.894.270.558	
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	22.663.274.640	2.500.616.577	25.163.891.217	-	25.163.891.217	

3.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng phụ gia và sản phẩm dầu mỏ, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17. trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	48.442.323.740	19.720.561.143
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(3.982.340.745)	(1.807.954.892)
Nợ thuần	44.459.982.995	17.912.606.251
Vốn chủ sở hữu	48.210.730.152	48.365.793.855
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	92,22%	37,04%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.982.340.745	1.807.954.892
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.870.694.071	15.274.204.568
Các khoản đầu tư tài chính	5.200.000.000	5.000.000.000
Cộng	45.053.034.816	27.082.159.460
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	48.442.323.740	19.720.561.143
Phải trả người bán và phải trả khác	4.260.857.484	6.331.510.746
Chi phí phải trả	116.319.881	45.138.659
Cộng	52.819.501.105	26.097.210.548

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện Phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2019 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	17.555.943	17.903.513

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	4.260.857.484	-	4.260.857.484
Chi phí phải trả	116.319.881	-	116.319.881
Các khoản vay	48.442.323.740	-	48.442.323.740
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	6.331.510.746	-	6.331.510.746
Chi phí phải trả	45.138.659	-	45.138.659
Các khoản vay	19.720.561.143	-	19.720.561.143

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.982.340.745	-	3.982.340.745
Các khoản đầu tư tài chính	5.000.000.000	200.000.000	5.200.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.870.694.071	-	30.870.694.071

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.807.954.892	-	1.807.954.892
Các khoản đầu tư tài chính	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.274.204.568	-	15.274.204.568

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Hồng Hạnh

Chu Xuân Thắng

Hoàng Trung Dũng

